kythithpt.com
Thi thử online • Luyện như thi thật

ĐỀ THI THỬ TRỰC TUYẾN

(Đề thi có 2 trang)

GIỮA KỲ 1 - NĂM HỌC 2026–2027

MÔN: VẬT LÝ - LỚP 10

*Thời gian làm bài: **45 phút**, không kể thời gian phát đề*

Phát hành ngày 19/09/2026

Họ và tên: .....

Số báo danh: .....

Mã đề: L10.GK1.015

TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Mô hình khí lí tưởng chỉ dùng được khi nào?

A. Khi ánh sáng truyền trong môi trường trong suốt, đồng tính.

B. Khi khí loãng, ở áp suất không quá lớn.

C. Khi biên độ góc nhỏ và dây không dãn.

D. Khi kích thước vật rất nhỏ so với quãng đường nó đi.

Câu 2. Gia tốc của một vật được định nghĩa là

A. độ biến thiên quãng đường chia cho thời gian.

B. quãng đường chia cho bình phương thời gian.

C. vận tốc chia cho thời gian chuyển động.

D. độ biến thiên vận tốc chia cho khoảng thời gian xảy ra biến thiên đó.

Câu 3. Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian của một vật gồm hai đoạn thẳng: đoạn thứ nhất nối $(0\ \text{s};\ 0\ \text{m})$ với $(2\ \text{s};\ 22\ \text{m})$, đoạn thứ hai nối $(2\ \text{s};\ 22\ \text{m})$ với $(10\ \text{s};\ 22\ \text{m})$. Vận tốc của vật trên đoạn thứ hai bằng

A. $2,2\,\text{m/s}$ **B.** $0\,\text{m/s}$ **C.** $22\,\text{m/s}$ **D.** $11\,\text{m/s}$

Câu 4. Vật rơi tự do được quãng đường $1,75$ m trong $0,6$ s. Gia tốc rơi tự do đo được bằng (làm tròn đến hàng phần trăm).

A. $2,92\,\text{m/s}^2$ **B.** $5,83\,\text{m/s}^2$ **C.** $9,72\,\text{m/s}^2$ **D.** $4,86\,\text{m/s}^2$

Câu 5. Thao tác nào sau đây vi phạm quy tắc an toàn?

A. Coi chừng điện áp nguy hiểm, không chạm vào phần dẫn điện để hở.

B. Bắt buộc đeo kính bảo hộ khi làm việc ở khu vực này.

C. Kéo dây để rút phích cắm ra khỏi ổ.

D. Cấm hút thuốc trong khu vực này.

Câu 6. Dụng cụ cân điện tử dùng để làm gì?

A. Đo nhiệt độ, phải nhúng ngập bầu vào vật cần đo.

B. Đo khối lượng, phải chỉnh về số không trước khi đặt vật.

C. Đo hiệu điện thế, mắc song song với đoạn mạch cần đo.

D. Đo độ lớn của lực theo độ dãn của lò xo bên trong.

Câu 7. Công thức nào cho phép tính độ dịch chuyển của chuyển động thẳng biến đổi đều khi biết thời gian?

A. $d = v_0 t + \dfrac{1}{2}at$ **B.** $d = v_0 t + at^2$ **C.** $d = \dfrac{1}{2}at^2$ **D.** $d = v_0 t + \dfrac{1}{2}at^2$

Câu 8. Việc nào sau đây là phép đo trực tiếp?

A. Đọc nhiệt độ của nước trên nhiệt kế.
B. Tính tốc độ từ quãng đường và thời gian đã đo.
C. Tính điện trở từ số chỉ vôn kế và ampe kế.
D. Tính gia tốc từ độ dịch chuyển và thời gian đã đo.

Câu 9. Công thức cộng vận tốc được viết là

A. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} + \vec{v}_{23}$
B. $v_{13} = v_{12} + v_{23}$ với mọi hướng của hai vận tốc
C. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} - \vec{v}_{23}$
D. $\vec{v}_{13} = \vec{v}_{12} \cdot \vec{v}_{23}$

Câu 10. Một cảm biến dịch chuyển có thể vừa **lệch điểm không** vừa **sai hệ số thang đo**: trong miền làm việc, số chỉ thị và chiều dài thật liên hệ với nhau bởi $r = aL + b$ ($a > 0$ a, b đều chưa biết). Kĩ thuật viên đo lặp ba lần mỗi đối tượng:

Dãy đo	Số chỉ thị (mm)
Chuẩn 0 (không tải): r_0	0 0,05 0,1
Chuẩn chiều dài L_S: r_S	24,4 24,45 24,5
Chi tiết cần kiểm: r_X	9,4 9,4 9,45

Chuẩn chiều dài có $L_S = 23$ mm (sai số của chuẩn nhỏ hơn mức hiển thị, bỏ qua). Độ chia nhỏ nhất của cảm biến là $\delta = 0,05$ mm. **Quy ước lập khoảng chỉ thị.** Với mỗi dãy, lấy c là giá trị trung bình, Δ bằng **độ lệch tuyệt đối trung bình cộng nửa độ chia** khoảng chỉ thị là $[c - \Delta; c + \Delta]$. Ba khoảng của ba dãy coi là độc lập. **Quy ước báo cáo và nghiệm thu.** Hai cận của khoảng L_X được làm tròn **hướng ra ngoài** đến $0,01$ mm (cận dưới làm tròn xuống, cận trên làm tròn lên). Chi tiết chỉ được công nhận **đạt** khi **toàn bộ** khoảng ấy nằm trong dung sai $[8,7; 8,95]$ mm. Báo cáo nào đúng?

A. $L_X \in [8,72; 8,93]$ mm — **đạt** dung sai
B. $L_X \in [8,73; 8,92]$ mm — **đạt** dung sai
C. $L_X \in [8,82; 8,83]$ mm — **đạt** dung sai
D. $L_X \in [8,79; 8,93]$ mm — **đạt** dung sai